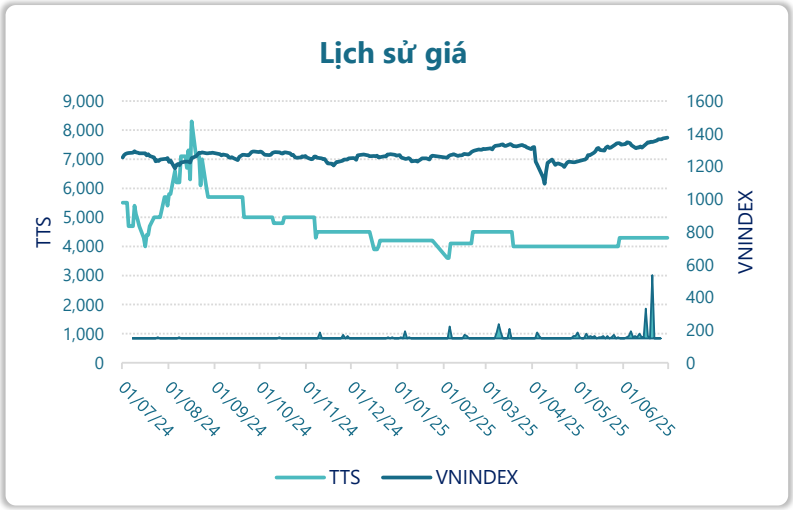
FireAnt

# CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)




| Thông tin giao dịch | 30/06/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **4,300** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 8,300 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 3,600 |
| SL cổ phiếu LH | 50,800,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 5 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 218 |
| P/E | 74.7 |
| EPS | 58 |

**DT thuần**

*Q2/25*

**1,582**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 36.0| 2.3%

YoY: ▲ 177| 12.6%

**LN sau thuế**

*Q2/25*

**1.07**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 0.50| 87.5%

YoY: ▼4.32| -80.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**

Q2/25

**0.4%**

+/- YoY: ▼ 0.6%

**DT thuần**

*6T 2025*

**3,128**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 508| 19.4%

**LN sau thuế**

*6T 2025*

**1.64**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▼8.30| -83.5%

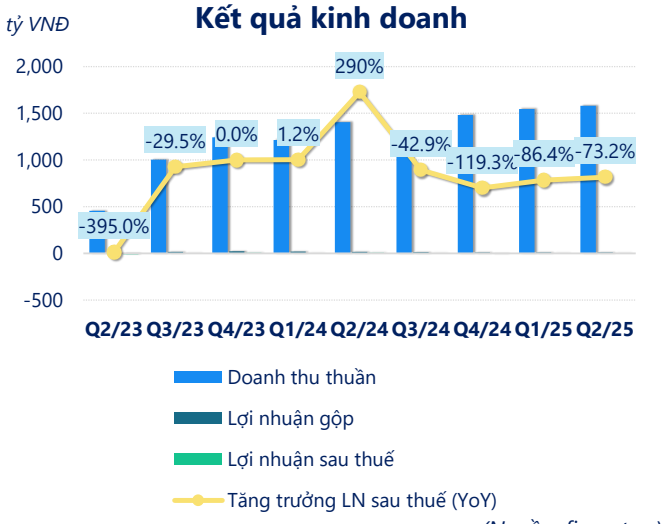
**ROE**

Q2/25

**1.0%**

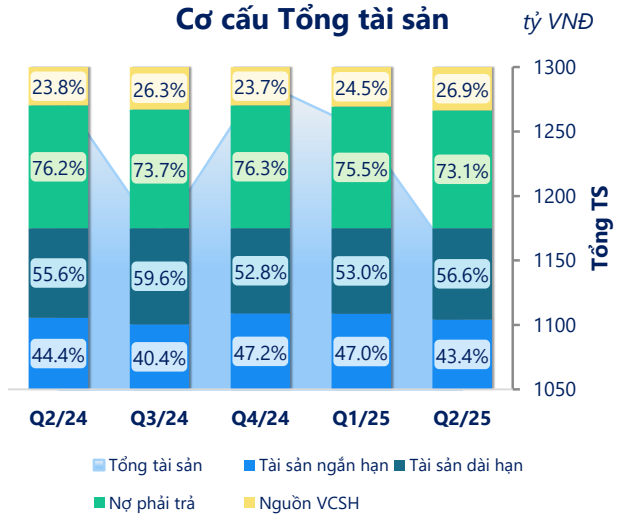
+/- YoY: ▼ 5.9%

## Kết quả kinh doanh



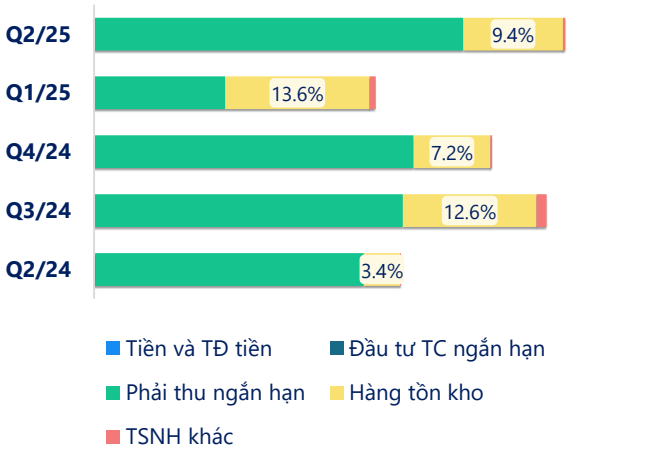

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



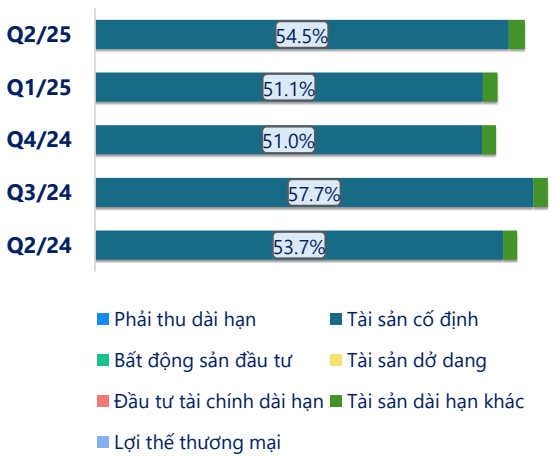

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



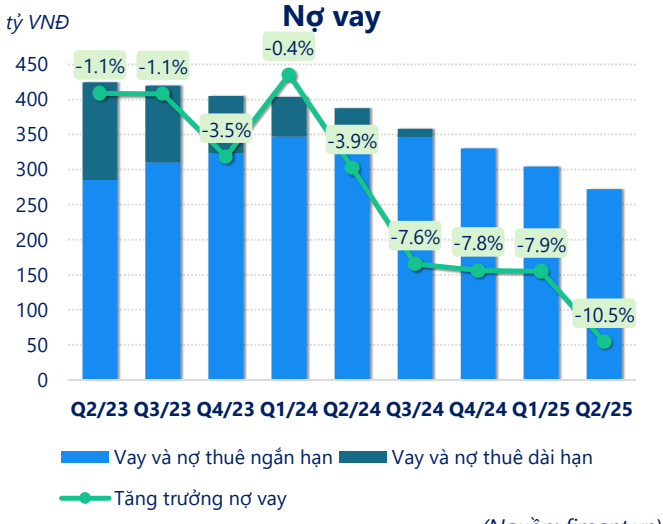

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



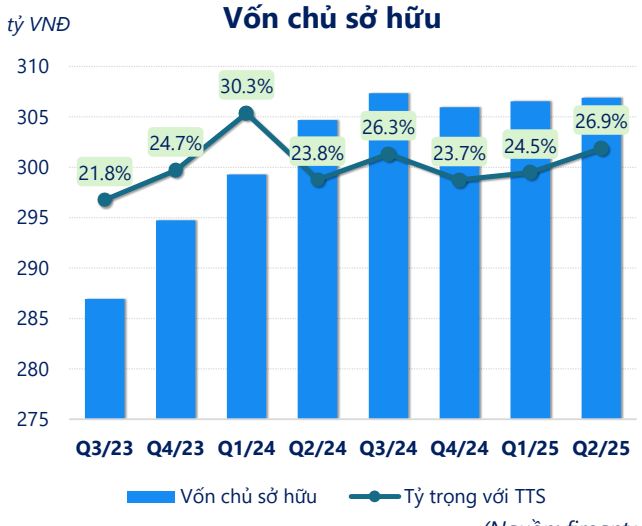

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



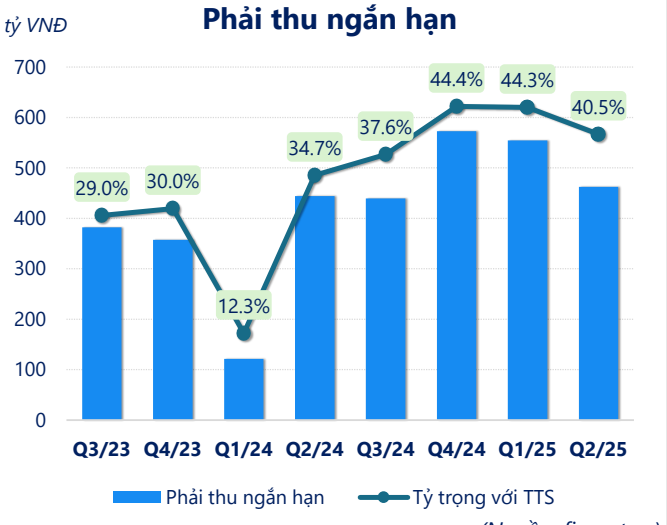

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



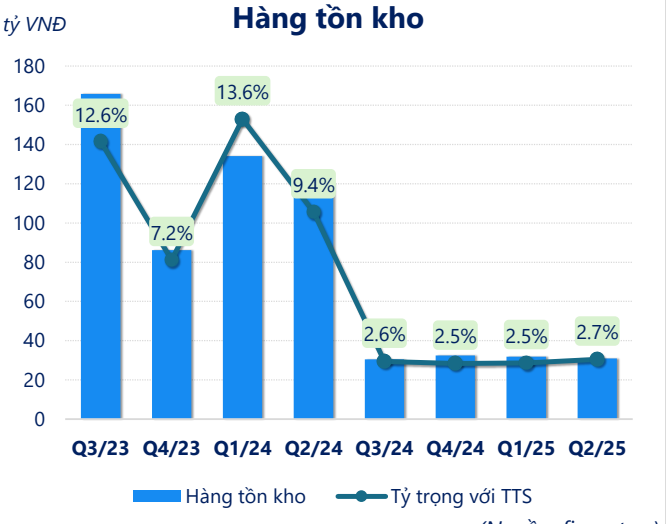

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



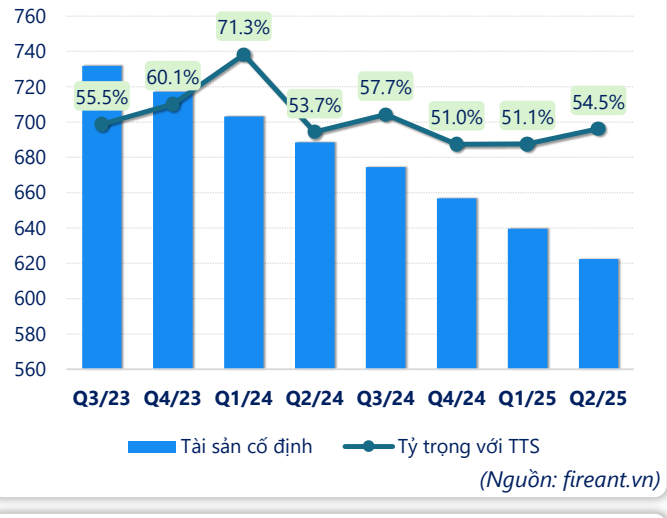

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



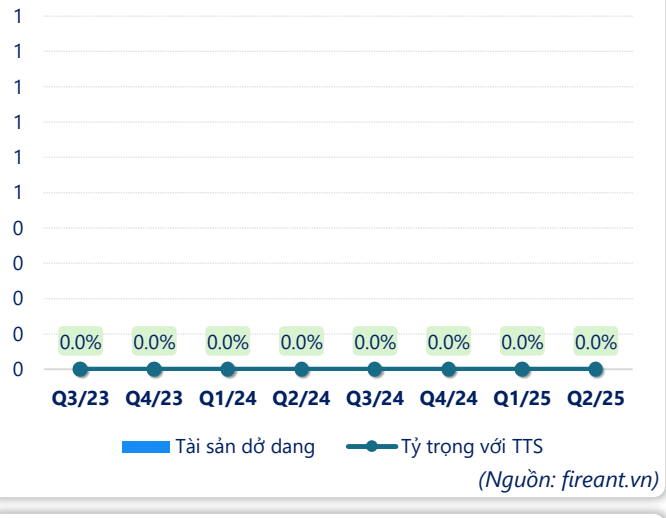

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



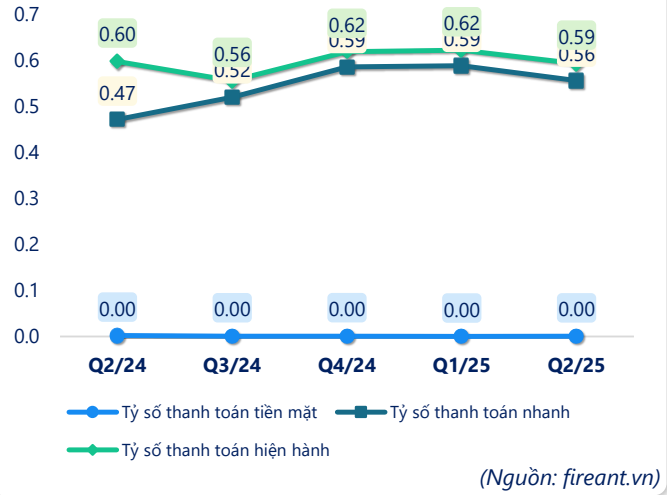

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



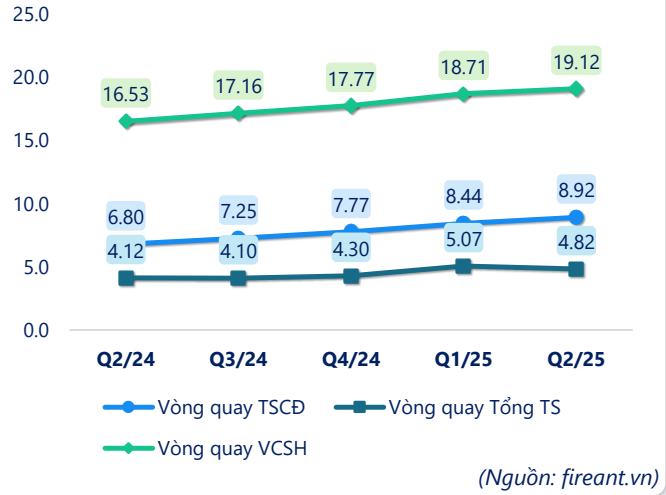

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,281** | **1,168** | **1,289** | **1,252** | **1,142** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **569** | **472** | **608** | **588** | **496** |
| Tiền và tương đương tiền | 2.09 | 0.64 | 0.92 | 0.19 | 0.44 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 444 | 439 | 573 | 554 | 463 |
| Hàng tồn kho | 120 | 30.5 | 32.5 | 31.9 | 30.9 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.98 | 1.29 | 2.41 | 1.89 | 1.72 |
| **Tài sản dài hạn** | **712** | **696** | **680** | **664** | **647** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản cố định | 689 | 674 | 657 | 640 | 622 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 23.3 | 22.0 | 23.5 | 24.1 | 24.1 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **976** | **861** | **983** | **946** | **835** |
| **Nợ ngắn hạn** | **952** | **849** | **983** | **946** | **835** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 363 | 346 | 330 | 304 | 272 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 572 | 477 | 633 | 633 | 548 |
| Nợ dài hạn | 24.2 | 12.2 | 0 | 0 | 0 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 24.2 | 12.2 | 0 | 0 | 0 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **305** | **307** | **306** | **307** | **307** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **305** | **307** | **306** | **307** | **307** |
| Vốn điều lệ | 508 | 508 | 508 | 508 | 508 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*